

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong mỗi câu sau:

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 报答 là _____.

- A. bāodá B. bàodā C. bàodá D. bāodā

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 慈祥 là _____ í xiáng.

- A. zh B. ch C. z D. c

Câu 3: 看到她充满期_____的目光, 我不忍让她扫兴。

- A. 诗 B. 侍 C. 待 D. 特

Câu 4: _____森林是我们每个人的责任。

- A. 保护 B. 保持 C. 保证 D. 保卫

Câu 5: 我充分体会到, 短短的三年对生活来说_____改变许多事情。

- A. 不足 B. 值得 C. 足以 D. 不值

Câu 6: 在我的印象_____, 他是一个非常认真的学生。

- A. 内 B. 外 C. 上 D. 中

Câu 7: 阮老师工作一向很_____。

- A. 仔细 B. 详细 C. 细细 D. 细小

Câu 8: 做生意常常会遇到_____的情况, 我们要灵活地处理。

- A. 忽然 B. 猛然 C. 突然 D. 果然

Câu 9: 你终于考上外贸大学了, 我们_____能不来祝贺呢?

- A. 怎么样 B. 什么样 C. 怎么 D. 什么

Câu 10: 他手里拿着一_____报纸聚精会神地看着。

- A. 部 B. 面 C. 个 D. 份

Câu 11: 两年前他_____开始学习汉语的时候, 一个汉字也不认识。

- A. 才 B. 刚才 C. 刚 D. 才刚

Câu 12: 你_____这件衣服的样子再做一件。

- A. 依靠 B. 按照 C. 据 D. 凭

Câu 13: 飞机_____每小时600公里的速度向首都方向飞去。

- A. 为 B. 以 C. 在 D. 有

Câu 14: 周末他喜欢骑_____自行车去公园玩。

- A. 了 B. 着 C. 过 D. 的

Câu 15: 你知不知道他最近那么伤心, 到底是怎么回事_____?

- A. 吗 B. 吧 C. 呢 D. 嘛

Câu 16: 这个地区依山傍水, 污染很少, _____空气这么好, 这么新鲜。

- A. 难以 B. 以便 C. 以致 D. 难怪

Câu 17: 戴上新眼镜向四周望望, 这个世界_____变得清楚起来了。

- A. 有点儿 B. 一点儿 C. 一次 D. 一下子

Câu 18: 她没有说话, 只是_____, 这样看来她是同意了大家的意见。

- A. 点了点头 B. 点点头了 C. 点头点头 D. 点点了头

Câu 19: 看着她此时美丽_____年轻的脸, 我被一种深切的情意感动着。

- A. 跟 B. 同 C. 而 D. 和

Câu 20: 高中毕业以后, 究竟_____继续读大学_____马上就业, 大家应该好好考虑。

- A. 不是……就是…… B. 是……还是……
C. 不是……而是…… D. 是……不是……

Câu 21: _____修一座立交桥, _____能解决这个城市交通拥挤的问题。

- A. 尽管……也…… B. 虽说……也……
C. 除非……才…… D. 固然……可……

Câu 22: _____我怎么解释, 他_____不相信。

- A. 除了……还…… B. 不管……也……
C. 如果……就…… D. 尽管……但……

Câu 23: 你从这儿往前走, _____。

- A. 十分钟走就能看见书店 B. 书店看见走十分钟就能
C. 看见书店就能走十分钟 D. 走十分钟就能看见书店

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

Câu 24: 他是 A 一位来自英国的 B 知识丰富的 C 语法老师 D. (朋友给我介绍的)

Câu 25: 杨教授 A 是 B 我们 C 请来 D 作报告的。 (从师范大学)

Câu 26: 约翰 A 说他打算 B 下个月到 C 越南 D. (来)

Câu 27: A 请你通知 B 下午 C 都要 D 参加课外活动。 (大家)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ được gạch chân trong các câu sau:

Câu 28: 每开新课前, 他总是将新课本先看一遍, 在难点和重点地方做个标记。

- A. 教科书 B. 参考书 C. 计划书 D. 外文书

Câu 29: 我打心里佩服他舍己救人的精神。

- A. 跟 B. 从 C. 在 D. 于

Câu 30: 您先忙着, 回头我再来看您。

- A. 转头 B. 转身 C. 过几回 D. 过几天

Câu 31: 不就是一句话嘛, 犯不着生这么大的气啊。

- A. 不得不 B. 不允许 C. 不值得 D. 不像话

Câu 32: 徐悲鸿先生是中国著名的画家, 他最擅长的是画马。

- A. 拿手 B. 熟悉 C. 得意 D. 满意

Câu 33: 你这样做等于是给我们的集体加入了一个不和谐音。

- A. 不合适的人 B. 不客气的话 C. 不诚实的行为 D. 不友好的因素

Câu 34: 这是非常时期, 实在没办法, 您就凑合点儿用吧。

- A. 稀有 B. 特殊 C. 异常 D. 平常

Câu 35: 大学毕业后我就独立了, 从那时起就不再向父母伸手了。

- A. 照顾父母 B. 支援父母 C. 跟父母要钱 D. 帮父母赚钱

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 36 đến câu 40.

“叔叔, 我, 我能坐吗?” 一个小男孩站在椅子边上说。“这是公园的椅子, 又不是我家的, 你怎么不能坐呢?” 我笑着对他说。“你不是在……在约会吧?” 约会? 五六岁的孩子怎么会说出这样的话? 我把书放在椅子上, 凑近他, “你懂得什么叫约会?” “就是……就是, 等……等一个阿姨。” 我哈哈大笑, 他说对了。我的女朋友喜欢安静的地方, 我找遍了北京城才找到了这个公园。“那么, 就请……坐吧!” 我天生喜欢孩子, 便拖着长声发出邀请。他嘻嘻笑了两声, 欠着屁股向椅子上蹭。“哧……” 裤子上又撕了一道口子, 露出了他白嫩的小屁股。这口子不是新茬, 是大

针小线缝上的。真是不称职的妈妈!“来,坐在叔叔腿上吧,椅子上凉。”我把他抱上来。孩子的小屁股透出的暖气温在我的腿上。“你跑到这儿干什么?你家大人呢?”“我爸爸在那边打扑克呢。我在这儿来……”“来干什么呀?”“约……约会。”我瞪大了眼睛,“你同谁约会?”“同……同……妈妈。”我更惊讶了:“你妈妈让你来的?”“上个星期天,妈妈说,……说今天……到这儿给我……送裤子。”他用手抠破了两个口子的裤子,“爸不……不知道。他不让妈……来……看我。”“你爸爸妈妈不在一起啦?”“离……离……妈走了,把我扔下了。”他眼里流出了两滴泪。这泪滴到我抱着他的手上,凉凉的。我把他搂得更紧,用我的体温暖着这孩子。一阵凉风,飘落一片片树叶。

Câu 36: 孩子来公园是为了:

- A. 玩耍 B. 约会 C. 看爸爸 D. 等叔叔

Câu 37: 作者来公园的目的是:

- A. 等孩子 B. 打扑克 C. 谈恋爱 D. 找儿子

Câu 38: 作者和孩子过去:

- A. 不认识 B. 常见面 C. 是好友 D. 是父子

Câu 39: 读了这段文字,感到作者的心情是:

- A. 沉重的 B. 气愤的 C. 兴奋的 D. 舒畅的

Câu 40: 这件事最可能发生在:

- A. 春天 B. 夏天 C. 秋天 D. 冬天

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 41 đến câu 50.

有一个人不管买什么东西,从来不挑选。有人问他:“你买东西为什么从来不挑选呢?”他说:“那是新的,为什么(41)_____挑选?”因为这个原因,人们都说他太傻了。有一天,下班之后,他(42)_____鞋破了,就到附近一个鞋店去买鞋。他对售货员说:“劳驾,请给我拿一双(43)_____的鞋。”售货员拿了两双鞋给他,说:“您看看要哪一双?”他刚想说,有一双就行了,不用挑选。但又一想,人家都说我买东西不挑选,太傻了。这次我要好好挑选挑选。他把两双鞋拿出来看了又看,比了又比。差不多一个小时过去了。这时候,那个售货员等(44)_____有些着急了,说:“您这样挑选,到什么时候(45)_____能选好呢?”他说:“这样吧,钱我先给你,让我(46)_____选。”他把钱给了售货员,又(47)_____比那两双鞋。又过了半个多小时,他还是决定不了哪双鞋好。最后,他(48)_____说:“管它呢,一双鞋里拿一只,这样总可以了吧。”说着,他从两双鞋里各拿了一只,把另外两只鞋还给了售货员,就回家了。回到家里,他坐在床上,拿起一只鞋,穿在左脚上,这只鞋很(49)_____。他又拿起另外一只鞋往右脚上穿,这时,他才发现两只鞋都是左脚的。他气得一下子倒在床上,心想:以后买东西(50)_____不挑选了。

- | | | | |
|----------------------|-------|-------|-------|
| Câu 41: A. 要 | B. 可 | C. 能 | D. 会 |
| Câu 42: A. 觉得 | B. 发现 | C. 知道 | D. 明白 |
| Câu 43: A. 数 | B. 号 | C. 号码 | D. 编号 |
| Câu 44: A. 的 | B. 地 | C. 得 | D. 过 |
| Câu 45: A. 就 | B. 一 | C. 最 | D. 才 |
| Câu 46: A. 再 | B. 又 | C. 还 | D. 仍 |
| Câu 47: A. 连续 | B. 继续 | C. 连接 | D. 持续 |
| Câu 48: A. 一定 | B. 遗憾 | C. 只好 | D. 同意 |
| Câu 49: A. 合适 | B. 合理 | C. 适合 | D. 适当 |
| Câu 50: A. 坚强 | B. 坚定 | C. 坚持 | D. 坚决 |

----- HẾT -----